

Số: 1587/QĐ-VPCNCLQG

Hà Nội, ngày 13 tháng 06 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận phòng thí nghiệm

GIÁM ĐỐC

VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
Căn cứ Quyết định số 718/QĐ-TĐC của Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường
Chất lượng Quốc gia ngày 02 tháng 04 năm 2025 v/v quy định chức năng, nhiệm vụ,
quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia;
Căn cứ vào báo cáo đánh giá ngày 26 tháng 03 năm 2025;
Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Phòng thí nghiệm:

TỔ HIỆU CHUẨN HÀ NỘI- PHÂN XƯỞNG HIỆU CHUẨN, THIẾT BỊ, KIỂM TRA HÀ NỘI
TRUNG TÂM PHỤC VỤ BẢO DƯỠNG
CÔNG TY TNHH MTV KỸ THUẬT MÁY BAY

phù hợp theo các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 với phạm vi công nhận như
được đề cập trong 01 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Phòng thí nghiệm mang số hiệu: **VILAS 018**

Điều 3: Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về
công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Trường hợp Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay cung cấp dịch vụ
hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường thì Công ty TNHH MTV
Kỹ thuật Máy bay phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký
hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này.

Điều 5: Quyết định này có hiệu lực từ ngày 13 tháng 06 năm 2025 đến 05 tháng 01
năm 2027 và Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

Điều 6: Quyết định này thay thế : 18/QĐ-VPCNCL ngày 06 tháng 01 năm 2024 của
Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng (nay là Giám đốc Văn phòng
Công nhận chất lượng quốc gia).

Nơi nhận:

- Như Điều 1;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG
CÔNG NHẬN
CHẤT LƯỢNG
QUỐC GIA
TS. Trần Thị Thu Hà



DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: **158F/QĐ-VPCNCLQG**

ngày **13** tháng 06 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Tổ hiệu chuẩn Hà Nội**
Phân xưởng Hiệu chuẩn, Thiết bị, Kiểm tra Hà Nội
Trung tâm Phục vụ bảo dưỡng

Laboratory: **Hanoi Calibration Laboratory**
Hanoi Calibration, Equipment & Testing Workshop
Maintenance Support Center

Tổ chức/ Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay**

Organization: **Vietnam Airlines Engineering Company Ltd**

Số hiệu/ Code: **VILAS 018**

Chuẩn mực công nhận/
Accreditation criteria: **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Đo lường - Hiệu chuẩn**

Field: **Measurement - Calibration**

Người quản lý/
Laboratory manager: **Hoàng Văn Thiện**

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: **Kể từ ngày **13** /06/ 2025 đến ngày 05/01/2027**

Địa chỉ/Address: **Tầng 2, Tòa nhà 7 tầng, Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội**
2nd Floor, 7-Storey Building, Noi Bai International Airport, Phu Minh Commune, Soc Son District, Hanoi City

Địa điểm/Location: **Tầng 2, Tòa nhà 7 tầng, Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội**
2nd Floor, 7-Storey Building, Noi Bai International Airport, Phu Minh Commune, Soc Son District, Hanoi City

Điện thoại/ Tel: **096 234 8188**

E-mail: **hvthien.a76vietnamair@gmail.com; nguyenvuquang1812@gmail.com**

Website: **vaeco.com.vn**

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 018

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Điện**

Field of calibration: Electrical

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1	Dụng cụ đo điện vạn năng hiện số 5 ½ digit <i>Digital multi-meter up to 5 ½ digit</i>	Đo điện áp một chiều/DC <i>Voltage measurement:</i> Đến/To 199.999 mV (0.2 ~ 1.99999) V (2 ~ 19.9999) V (20 ~ 199.999) V (200 ~ 1000.00) V	MET/CAL 7.2 (2023)	0.003 % 0.001 % 0.001 % 0.002 % 0.002 %
		Đo điện áp xoay chiều/AC <i>Voltage measurement:</i> 1 mV ~ 199.999 mV (10 ~ 45) Hz (45 ~ 10000) Hz (10 ~ 20) kHz (20 ~ 50) kHz (50 ~ 100) kHz (100 ~ 500) kHz		0.034 % 0.019 % 0.020 % 0.040 % 0.095 % 0.24 %
		0.2 V ~ 1.99999 V (10 ~ 45) Hz (45 ~ 10000) Hz (10 ~ 20) kHz (20 ~ 50) kHz (50 ~ 100) kHz (100 ~ 500) kHz		0.033 % 0.018 % 0.022 % 0.033 % 0.079 % 0.28 %
		2 V ~ 19.9999 V (10 ~ 45) Hz (45 ~ 10000) Hz (10 ~ 20) kHz (20 ~ 50) kHz (50 ~ 100) kHz		0.034 % 0.020 % 0.027 % 0.038 % 0.10 %
		20 V ~ 199.999 V (45 ~ 1000) Hz (1 ~ 10) kHz (10 ~ 20) kHz (20 ~ 50) kHz (50 ~ 100) kHz		0.020 % 0.023 % 0.028 % 0.033 % 0.23 %
		200 V ~ 1020 V		

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 018

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)¹ / Calibration and Measurement Capability (CMC)¹
1 (tiếp/ cont.)	Dụng cụ đo điện vạn năng hiển số 5 ½ digit <i>Digital multi-meter up to 5 ½ digit</i>	(45 ~ 1000) Hz	MET/CAL 7.2 (2023)	0.031 %
		(1 ~ 5) kHz		0.026 %
		(5 ~ 10) kHz		0.031 %
		Đo dòng điện một chiều/ <i>DC current measurement:</i>		
		Đến/ To 199.999 µA		0.026 %
		(200 ~ 1999.99) µA		0.013 %
		(2 ~ 19.9999) mA		0.012 %
		(20 ~ 199.999) mA		0.012 %
		(0.2 ~ 1.09999) A		0.024 %
		(1.1 ~ 1.99999) A		0.04 %
		(2 ~ 10.9999) A		0.055 %
		(11 ~ 20.5) A		0.11 %
		Đo dòng điện xoay chiều/ <i>AC current measurement:</i>		
		29.00 µA ~ 199.999 µA		
		(10 ~ 45) Hz		0.21 %
		(45 ~ 1) kHz		0.18 %
		(1 ~ 5) kHz		0.38%
		(5 ~ 10) kHz		0.90 %
		(10 ~ 30) kHz		1.8 %
		200 µA ~ 1999.99 µA		
		(10 ~ 45) Hz		0.13 %
		(45 ~ 1) kHz		0.11 %
		(1 ~ 5) kHz		0.21 %
		(5 ~ 10) kHz		0.51 %
		(10 ~ 30) kHz		1.1 %
		2 mA ~ 19.9999 mA		
		(10 ~ 45) Hz		0.100 %
		(45 ~ 1) kHz		0.051 %
		(1 ~ 5) kHz		0.089 %
		(5 ~ 10) kHz		0.22 %
		(10 ~ 30) kHz		0.42 %
		20 mA ~ 199.999 mA		
		(10 ~ 45) Hz		0.10 %
		(45 ~ 1) kHz		0.051 %
		(1 ~ 5) kHz		0.13 %
		(5 ~ 10) kHz		0.25 %
		(10 ~ 30) kHz		0.51 %

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 018

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)¹/ Calibration and Measurement Capability (CMC)¹
1 (tiếp/ cont.)	Dụng cụ đo điện vạn năng hiện số 5 ½ digit <i>Digital multi-meter up to 5 ½ digit</i>	0.2 A ~ 1.09999 A (10 ~ 45) Hz (45 ~ 1000) Hz (1 ~ 5) kHz (5 ~ 10) kHz	MET/CAL 7.2 (2023)	0.19 % 0.06 % 0.70 % 3.0 %
		1.1 A ~ 1.99999 A (10 ~ 45) Hz (45 ~ 1000) Hz (1 ~ 5) kHz (5 ~ 10) kHz		0.19 % 0.063 % 0.64 % 2.8 %
		2A ~ 10.9999 A (45 ~ 100) Hz (100 ~ 1000) Hz (1 ~ 5) kHz		0.08 % 0.12 % 3.0 %
		11 A ~ 20.5 A (45 ~ 100) Hz (100 ~ 1000) Hz (1 ~ 5) kHz		0.15 % 0.18 % 3.1 %
		Đo điện trở/ Resistance measurement: Đến/ To 199.999 Ω (0.2 ~ 1.99999) k Ω (2 ~ 19.9999) k Ω (20 ~ 199.999) k Ω (0.2 ~ 1.99999) M Ω (2 ~ 10.9999) M Ω (11 ~ 19.9999) M Ω (20 ~ 109.999) M Ω (110 ~ 329.999) M Ω (330 ~ 1100) M Ω		0.013 % 0.013 % 0.008 % 0.008 % 0.014 % 0.016 % 0.038 % 0.053 % 0.35 % 1.6 %

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 018

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)¹/ Calibration and Measurement Capability (CMC)¹
1 (tiếp/ cont.)	Dụng cụ đo điện vạn năng hiển số 5 ½ digit <i>Digital multi-meter up to 5 ½ digit</i>	Đo điện dung/ <i>Capacitance measurement:</i> (0.19 ~ 0.3999) nF (0.4 ~ 1.0999) nF (1.1 ~ 3.2999) nF (3.3 ~ 10.9999) nF (11 ~ 32.9999) nF (33 ~ 109.9999) nF (110 ~ 329.999) nF (0.33 ~ 1.09999) µF (1.1 ~ 3.29999) µF (3.3 ~ 10.9999) µF (11 ~ 32.9999) µF (33 ~ 109.999) µF (110 ~ 329.999) µF (0.33 ~ 1.09999) mF (1.1 ~ 3.2999) mF (3.3 ~ 10.9999) mF (11 ~ 32.9999) mF (33 ~ 110) mF Đo tần số/ <i>Frequency measurement:</i> 0.01 Hz ~ 1.000 MHz	MET/CAL 7.2 (2023)	3.0 % 1.4 % 0.80 % 0.34 % 0.55 % 0.34 % 0.34 % 0.34 % 0.34 % 0.49 % 0.54 % 0.54 % 0.54 % 0.54 % 0.54 % 0.84 % 1.2 % 0.00025 %
2	Ampe kìm <i>Clamp meter</i>	Đo dòng điện một chiều/ <i>DC current measurement:</i> (10 ~ 16.5) A (16.5 ~ 149.995) A (150 ~ 1025) A Đo dòng điện xoay chiều/ <i>AC current measurement:</i> (10 ~ 16.5) A 45 Hz ~ 65 Hz 65 Hz ~ 400 Hz (16.5 ~ 149.995) A 45 Hz ~ 65 Hz 65 Hz ~ 400 Hz (150 ~ 1025) A 45 Hz ~ 65 Hz 65 Hz ~ 400 Hz	MET/CAL 7.2 (2023)	0.63 % 0.60 % 0.56 % 0.32 % 0.81 % 0.31 % 0.81 % 0.32 % 0.82 %

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 018

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)¹/ Calibration and Measurement Capability (CMC)¹
3	Nguồn điện áp <i>Voltage source</i>	Tạo điện áp một chiều / <i>DC Voltage generation:</i> Đến/ To 99.999 mV 100 mV ~ 0.99999 V 1 V ~ 9.9999 V 10 V ~ 99.999 V 100 V ~ 1000.00 V	HNCL.PRO.E1 (2023)	0.031 % 0.031 % 0.031 % 0.031 % 0.031 %
		Tạo điện áp xoay chiều / <i>AC Voltage generation:</i> 15.00 mV ~ 299.99 mV 20 Hz ~ 50 Hz 50 Hz ~ 10 kHz 10 kHz ~ 20 kHz 20 kHz ~ 50 kHz 50 kHz ~ 100 kHz		1.1 % 0.23 % 0.53 % 2.1 % 5.2 %
		0.3000 V ~ 2.9999 V 20 Hz ~ 50 Hz 50 Hz ~ 10 kHz 10 kHz ~ 20 kHz 20 kHz ~ 50 kHz 50 kHz ~ 100 kHz		1.1 % 0.23 % 0.53 % 2.1 % 5.2 %
		3.000 V ~ 29.999 V 20 Hz ~ 50 Hz 50 Hz ~ 10 kHz 10 kHz ~ 20 kHz 20 kHz ~ 50 kHz 50 kHz ~ 100 kHz		1.1 % 0.23 % 0.53 % 2.1 % 5.2 %
		30.00 V ~ 299.99 V 20 Hz ~ 50 Hz 50 Hz ~ 10 kHz 10 kHz ~ 20 kHz 20 kHz ~ 50 kHz 50 kHz ~ 100 kHz		1.1 % 0.23 % 0.53 % 2.1 % 5.2 %
		300.0 V ~ 750.0 V 20 Hz ~ 50 Hz 50 Hz ~ 10 kHz 10 kHz ~ 20 kHz 20 kHz ~ 50 kHz 50 kHz ~ 100 kHz		1.2 % 0.33 % 0.63 % 2.3 % 5.7 %

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 018

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
4	Nguồn dòng điện <i>Current source</i>	Tạo dòng điện một chiều / <i>DC Current generation:</i> Đến/ To 29.999 mA 30.00 mA ~ 99.99 mA 0.100 A ~ 9.999 A 10 A ~ 100.00 A	HNCL.PRO.E1 (2023)	0.06 % 0.07 % 0.20 % 0.26 %
		Tạo dòng điện xoay chiều / <i>AC Current generation:</i> 1.5 mA ~ 29.999 mA (20 ~ 50) Hz (50 ~ 10) kHz (10 ~ 20) kHz		2.1 % 0.53 % 2.1 %
		30 mA ~ 99.99 mA (20 ~ 50) Hz (50 ~ 10) kHz (10 ~ 20) kHz		2.1 % 0.6 % 2.3 %
		(0.1 ~ 0.999) A (20 ~ 50) Hz 50 Hz ~ 2 kHz		5.0 % 5.3 %
		(1 ~ 10) A (20 ~ 50) Hz 50 Hz ~ 2 kHz		2.1 % 1.5 %
		(10 ~ 100) A 20 ~ 50 Hz 50 Hz ~ 2 kHz		1.2 % 0.39 %
5	Điện trở <i>Resistors</i>	10 m Ω ~ 99.999 Ω	HNCL.PRO.E1 (2023)	0.08 %
		(0.1 ~ 0.99999) k Ω		0.06 %
		(1 ~ 9.9999) k Ω		0.06 %
		(10 ~ 99.999) k Ω		0.06 %
		(0.1 ~ 0.99999) M Ω		0.07 %
		(1 ~ 9.9999) M Ω		0.26 %
		(10 ~ 99.999) M Ω		2.2 %
		(100 ~ 299.999) M Ω		2.0 %
6	Máy kiểm tra không phá hủy bằng phương pháp từ tính (x) <i>NDT Magnetic Particle Inspection Machines</i>	Dòng điện 1 chiều HWDC/FWDC <i>HWDC/FWDC Current</i> Đến/ To 10000 A	HNCL.PRO.E2 (2023)	1.1 %
		Dòng điện AC 50/60 Hz <i>AC Current 50/60 Hz</i> Đến/ To 10000 A		1.1%
		Thời gian phóng <i>Shot time</i> (0.3 ~ 10) s		2%

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 018

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Áp suất**

Field of calibration: Pressure

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)^{1/}</i>
1.	Đồng hồ áp suất <i>Pressure gauge</i>	(-0.95 ~ 0) bar	ĐLVN 76:2001	2.9 x 10 ⁻³ bar
		(0 ~ 1) bar		1.4 x 10 ⁻³ bar
		(1 ~ 1100) bar		0.1 %

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Lực**

Field of calibration: Force

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)^{1/}</i>
1.	Clê, tuốc-nơ-vít lực <i>Torque, Screwdriver</i>	(0.11 ~ 2500) N.m	ĐLVN 110:2002	0.5 %
2.	Thiết bị nhân mô-men lực <i>Torque Multiplier</i>	Tỷ số lực đầu ra/đầu vào <i>Torque Output/Input ratio</i> Input/đầu vào (5 ~ 500) N.m Output/đầu ra (136 ~ 2700) N.m	HNCL.PRO.M1 (2020)	1.1 % của tỷ số/ <i>of ratio</i>

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 018

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Lưu lượng**

Field of calibration: *Flow*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Lưu lượng kế chất lỏng thủy lực (x) <i>Volumetric flow meters for hydraulic fluid</i>	(10 ~ 20) L/min	HNCL.PRO.FL1 (2023)	0.61 %
		(20 ~ 30) L/min		0.48 %
		(30 ~ 36) L/min		0.36 %
		(36 ~ 200) L/min		0.25 %

Chú thích/ Notes:

- ĐLVN: Văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam/ *Vietnam technical measurement document*
- HNCL.PRO...: Quy trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng/ *Calibration Laboratory-developed procedures*
- MET/CAL: *Quy trình của Nhà sản xuất Fluke / Fluke manufacturer's procedures*
- (x): Phép hiệu chuẩn có thực hiện tại hiện trường/ *Calibration perform on-site.*
- (1): Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, sử dụng hệ số phủ k=2 và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa/ *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, using a coverage factor k=2 and expressed with maximum 2 significance digits*
- Trường hợp Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường thì Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Vietnam Airlines Engineering Company Ltd that provides the calibration, testing of measuring instruments, measurement standard services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

Phan